TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNGHÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2022.
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Minh Lý.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thanh Hải và bà Nguyễn Thị Phương Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐXX-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị S, sinh năm 1980.

Nơi đăng ký HKTT: Xóm H, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Số 30, đường Wazi Zhong, quận Gangshan, thành phố Cao Hùng, Đài Loan (Vắng mặt tại phiên toà)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Thiệu Thị Thanh H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 11, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1977.

Nơi đăng ký HKTT: Xóm H, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Kinh; Trình độ văn hoá: 6/12; Nghề nghiệp: Tự do.

(Có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Phan Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Chị Phan Thị S và anh Trương Văn T kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam, trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, không bị ai ép buộc, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Thời gian đầu kết hôn vợ chồng về sống chung hạnh phúc, hòa thuận. Đến năm 2009 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan không có thời gian về nhà, do vợ chồng ở xa nhau nên dần dần ít có sự chia sẻ, quan tâm đến nhau, mỗi

lần chị gọi điện về cho anh T vợ chồng thường bất đồng quan điểm nên tranh cãi, vợ chồng không còn có tiếng nói chung. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng ngày càng căng thẳng, không thể hàn gắn được, tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân thì cả hai cũng không hạnh phúc. Bản thân chị xác định không còn tình cảm với anh T và có nguyện vọng được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trương Văn Q, sinh ngày 19/6/2003. Do cháu Q đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa giải quyết về việc nuôi con chung, cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn anh Trương Văn T trình bày: Anh T xác định về quan hệ hôn nhân phù hợp với lời khai của chị S. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với bố mẹ anh tại xóm H, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc. Đến năm 2009 chị S sang Đài Loan làm việc. Thời gian đầu vợ chồng vẫn giữ liên lạc. Từ năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không còn tiếng nói chung, dần dần không còn muốn liên lạc, quan tâm đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị S xin ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trương Văn Q, sinh ngày 19/6/2003. Hiện cháu Q đã trưởng thành nên anh không đề nghị gì.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh T xác định không có, không đề nghị gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại Điều 68, 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, cho chị S được ly hôn anh T. Về con chung đã trưởng thành nên không giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung hai bên đều xác định không có nên không giải quyết. Chị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên được quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 37 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Do nguyên đơn là người Việt Nam hiện đang ở Đài Loan, có địa chỉ cụ thể tại Số 30, đường Wazi Zhong, quận Gangshan, thành phố Cao Hùng, Đài Loan và có xác nhận của Văn phòng kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc, Đài Loan.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn hiện đang nước ngoài có địa chỉ cụ thể, không đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để tham gia tố tụng và ủy quyền cho chị

Thiệu Thị Thanh H để nhận những văn bản tố tụng của Tòa án, thay nguyên đơn nộp các khoản lệ phí, án phí của Tòa án. Căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị Phan Thị S và anh Trương Văn T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng giữa chị S và anh T có khoảng cách địa lý xa nhau, vợ chồng không thể chia sẻ và quan tâm đến nhau thường xuyên, không có tiếng nói chung khi có sự bất đồng về quan điểm sống. Chị S xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và xin được ly hôn. Anh T nhất trí ly hôn với chị S.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai anh chị đều nhất trí ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S, cho chị S được ly hôn với anh T là phù hợp thực tế và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[3] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị S là anh T đều xác định có 01 con chung là Trương Văn Q, sinh ngày 19/6/2003 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị S và anh T đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết do vậy hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về đường lối giải quyết vụ án được đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 37, khoản 2 Điều 38, Điều 147, Điều 207, Khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51; 56, Điều 127 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phan Thị S đối với anh Trương Văn T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Phan Thị S được ly hôn anh Trương Văn T.

2. Về con chung: Con chung là Trương Văn Q, sinh ngày 19/6/2003 (Đã trưởng thành) nên không giải quyết.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chưa giải quyết.

4. Án phí: Chị Phan Thị S phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ly hôn đã nộp, biên lai số 0000139 ngày 19/7/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Chị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản sao bản án. Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh;*
- *CụcTHADS tỉnh;*
- *UBND xã Q;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Lý